GAS CITY

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Số: 18 /KĐT-TCKT
V/v: Giải trình số liệu BCTC hợp nhất Quý IV năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Hà nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022*

Kính gửi: Ủy ban chứng Khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của công ty niêm yết theo hướng dẫn tại thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas đô thị (GAS CITY) xin giải trình với UBCKNN và sở GDCKHN về lý do:

Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý IV năm 2021 thay đổi giảm từ 10% so với cùng kỳ năm trước;

Nội dung giải trình như sau:

Quý IV năm 2021, Dịch covid-19 tiếp tục bùng phát mạnh trên toàn đất nước, các nhà máy sản xuất của đối tác một số dừng hẳn sản xuất và một số sản xuất cầm chừng. Công ty không bán được hàng dẫn tới doanh thu giảm sâu. Tuy nhiên, công ty vẫn phải chi trả chi phí nhân viên, chi phí văn phòng và dịch vụ kèm theo. Việc chi trả chi phí này là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận quý này giảm từ 10% so với cùng kỳ năm trước.

GAS CITY cam kết nội dung nêu trên là hoàn toàn trung thực, chính xác và chịu trách nhiệm về nội dung giải trình nêu trên.

Trân trọng.

**GIÁM ĐỐC**

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu KT,VT, H01.

M.S.D.N: 0102349865 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Q.CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

**Zhu ZhiLin**

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN THỊ HUỆ
Ký ngày: 25/1/2022 17:42:34

GAS CITY

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ**

Tầng 4 - số 167 - Trung Kính - Cầu Giấy - Hà Nội

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
# QUÍ IV NĂM 2021

***Bao gồm:***

_ *Bảng cân đối kế toán*
_ *Báo cáo kết quả hoạt động SXKD*
_ *Lưu chuyển tiền tệ*
_ *Thuyết minh báo cáo tài chính*

*Hà nội, tháng 1 năm 2022*

**CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ**
**Địa chỉ: Tầng 4 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội**
**Tel: 04.37346848 Fax:04.37346838**



**Mẫu số B01 - DN/HN**

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | 31-12-2021 | 31-12-2020 |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **175,673,742,416** | **143,533,485,234** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **1** | **27,021,639,204** | **16,829,019,998** |
| 1. Tiền | 111 | | 8 959 674 340 | 12 429 019 998 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 18 061 964 864 | 4,400,000,000 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **2** | **27,700,000,000** | **20,812,499,329** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 27 700 000 000 | 20 812 499 329 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **93,266,758,943** | **79,460,514,238** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | **3** | 82 578 342 584 | 52 405 967 609 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 5 943 929 190 | 222 400 718 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 24 372 429 335 | 22,472,000,000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | **4** | 4 032 002 778 | 4 376 654 524 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | -23 659 944 944 | - 37 126 558 |
| 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý | 139 | **5** | | 20,617,945 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **7** | **14,048,480,013** | **13,167,834,467** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 14 584 774 769 | 13 704 129 223 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - 536 294 756 | (536,294,756) |
| **V.Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **13,636,864,256** | **13,263,617,202** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | **13** | 211 094 871 | 194,432,783 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 13 425 769 385 | 13 069 184 419 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **79,146,758,663** | **84,271,453,037** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **70,795,872** | **2,013,256,561** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | **3** | | 16 177 480 596 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | 5,718,091,500 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | **4** | 70 795 872 | 70,795,872 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | (19,953,111,407) |
| **II.Tài sản cố định** | **220** | | **17,936,421,784** | **20,467,456,931** |
| **1. Tài sản cố định hữu hình** | **221** | **9** | **17,165,247,371** | **19,671,867,521** |
| - Nguyên giá | 222 | | 31 427 568 919 | 31 427 568 919 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | -14 262 321 548 | -11 755 701 398 |
| **2. Tài sản cố định thuê tài chính** | **224** | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| **3. Tài sản cố định vô hình** | **227** | **10** | **771,174,413** | **795,589,410** |
| - Nguyên giá | 228 | | 1 408 758 913 | 1,408,758,913 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - 637 584 500 | (613,169,503) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **1,851,901,617** | **1,668,926,304** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | **8** | 1 851 901 617 | 1,668,926,304 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **2** | **55,816,781** | - |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | 31-12-2021 | 31-12-2020 |
|---|---|---|---|---|
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 55 816 781 | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **59,231,822,609** | **60,121,813,241** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | **13** | 59 201 205 063 | 60,053,397,512 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại | 262 | | 30 617 546 | 68 415 729 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **254,820,501,079** | **227,804,938,271** |
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **86,531,685,471** | **63,252,531,850** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **69,344,131,652** | **62,827,657,249** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | **16** | 61 575 382 285 | 37 204 394 202 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1 203 500 735 | 1,221,386,386 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | **17** | 47 896 449 | 117 756 652 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 558 213 328 | 1,510,017,069 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | **18** | 3 523 850 979 | 2 358 674 714 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | **20** | 204 376 785 | 219,123,457 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | **19** | 2 134 059 629 | 2,156,361,301 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | **15** | | 16,946,950,000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | **23** | 96 851 462 | 911,135,585 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | - | 181,857,883 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **17,187,553,819** | **424,874,601** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | **16** | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | **18** | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | **20** | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | **19** | 422 050 783 | 390,971,565 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | **15** | 16,731,600,000 | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | **23** | 33 903 036 | 33 903 036 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| **D.VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **168,288,815,608** | **164,552,406,421** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **25** | **168,288,815,608** | **164,552,406,421** |
| **1. Vốn góp của chủ sở hữu** | **411** | | **188,700,000,000** | **188,700,000,000** |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 188,700,000,000 | 188,700,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 15,480,000,000 | 15,480,000,000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2,596,615,372 | 2,596,615,372 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 337,031,314 | 337,031,314 |
| **11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **421** | | **(38,824,831,078)** | **(42,561,240,265)** |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | -42 561 240 265 | (46,331,444,614) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3 736 409 187 | 3 770 204 349 |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | 31-12-2021 | 31-12-2020 |
|---|---|---|---|---|
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **254,820,501,079** | **227,804,938,271** |

Hà nội ngày 19 tháng 1 năm 2022

**Người lập biểu/ Phụ trách kế toán**
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
Phạm Ngọc Lan

**Giám đốc**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0102349865 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Zhu ZhiLin

CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Địa chỉ: Tầng 4 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04.37346848 Fax:04.37346838

Báo cáo tài chính HN
Quí IV - Năm 2021

Mẫu số B02-DN/HN

## DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý IV-2021

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII-1 | 119 822 492 417 | 95 356 044 934 | 392 828 338 242 | 287 862 390 567 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VII-2 | | 6 338 182 | 18 816 512 | 6 338 182 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | | **119,822,492,417** | **95,349,706,752** | **392,809,521,730** | **287,856,052,385** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII-3 | 112 773 386 842 | 85 854 751 753 | 365 009 879 409 | 260 230 186 536 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)** | **20** | | **7,049,105,575** | **9,494,954,999** | **27,799,642,321** | **27,625,865,849** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII-4 | 909 234 076 | 700 192 432 | 3 039 741 812 | 2 869 163 906 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII-5 | 295 691 672 | 336 063 736 | 1 242 043 554 | 1 359 738 916 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 295 691 672 | 324 000 000 | 1 242 043 554 | 1 296 000 000 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VII-8 | 2 929 218 363 | 3 515 928 835 | 12 127 389 988 | 12 854 891 696 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII-8 | 3 045 153 652 | 3 254 326 754 | 14 236 778 473 | 12 483 447 708 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)** | **30** | | **1,688,275,964** | **3,088,828,106** | **3,233,172,118** | **3,796,951,435** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VII-6 | 75 048 511 | 197 662 150 | 882 234 196 | 747 012 117 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VII-7 | 69 866 943 | 320 121 615 | 166 198 944 | 561 484 893 |
| **14. Lợi nhuận khác(40=31-32)** | **40** | | **5,181,568** | **(122,459,465)** | **716,035,252** | **185,527,224** |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)** | **50** | | **1,693,457,532** | **2,966,368,641** | **3,949,207,370** | **3,982,478,659** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII-10 | | 1 509 828 | | 1 509 828 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VII-11 | | 36 764 482 | 37 798 183 | 36 764 482 |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)** | **60** | | **1,693,457,532** | **2,928,094,331** | **3,911,409,187** | **3,944,204,349** |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | - | - | - | - |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - | - | - |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | 87.4 | 152.9 | 198. | 199.8 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - | - | - |

Hà nội ngày 19 tháng 1 năm 2022

**Người lập biểu/ Phụ trách kế toán**
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
Phạm Ngọc Lâm

**Giám đốc**

M.S.D.N: 0102349865 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Zhu ZhiLin

CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Địa chỉ: Tầng 4 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04.37346848 Fax:04.37346838



Mẫu số B03-DN/HN

## DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - Quí IV - Năm 2021

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 390 899 488 176 | 287 306 383 997 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | -379 526 848 287 | -286 171 853 317 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | -9 728 128 800 | -9 487 342 280 |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | | |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | - 1 509 828 | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 20 125 290 994 | 8 736 634 306 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | -6 073 171 932 | -6 200 706 645 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **15 695 120 323** | **-5 816 883 939** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - 167 575 555 | -2 082 743 693 |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 221 500 000 |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | -32 945 816 781 | -30 232 571 754 |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 26 002 499 329 | 27 360 884 548 |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1 640 238 355 | 1 151 820 738 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **-5 470 654 652** | **-3 581 110 161** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 0 | 0 |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát h | 32 | | 0 | 0 |
| 3.Tiền thu từ đi vay | 33 | | 0 | 0 |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | 0 | 0 |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - 31 486 800 | - 2 587 800 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **- 31 486 800** | **- 2 587 800** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **10 192 978 871** | **-9 400 581 900** |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 16 829 019 998 | 26 229 782 533 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ tăng do hợp nhất | | | | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - 359 665 | - 180 635 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | | **27 021 639 204** | **16 829 019 998** |

Hà nội ngày 19 tháng 1 năm 2022

**Người lập biểu/ Phụ trách kế toán**
(Ký, họ tên)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
Phạm Ngọc Lâm

**Giám đốc**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0102349865 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Zhu ZhiLin

# Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Quí IV-Năm 2021

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh khí hóa lỏng và các dịch vụ liên quan

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh khí hóa lỏng, tư vấn thiết kế xây lắp các công trình ngành gas, các dịch vụ liên quan

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: 4 công ty
  + Số lượng các Công ty con được hợp nhất 3 công ty
  + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không
- Công ty con được mua thêm: Công ty TNHH VN GAS - DAKLAK
- Công ty con được thành lập mới:
  + Công ty TNHH xây dựng và kỹ thuật PCG Việt Nam
  + Công ty TNHH thương mại thiết bị năng lượng Việt Nam
  + Công ty TNHH PCG Phú Vinh
- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:
  + Công ty TNHH VN GAS - DAKLAK
    . Địa chỉ: L D8, Cụm CN EaĐar, huyện EaKar, tỉnh DakLak
    . Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
  + Công ty TNHH xây dựng và kỹ thuật PCG Việt Nam
    . Địa chỉ: Tầng 4 số 167 Trung Kính- Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội
    . Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
  + Công ty TNHH thương mại thiết bị năng lượng Việt Nam
    . Địa chỉ: Tầng 4 số 167 Trung Kính- Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội
    . Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
  + Công ty TNHH PCG Phú Vinh
    . Địa chỉ: Lô đất D1-D6 khu công nghiệp Phú Vinh - Phường Kỳ Liên TX Kỳ Anh Tỉnh Hà Tĩnh VN
    . Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Theo chuẩn mực

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Theo chuẩn mực

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo qui định hiện hành

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Theo qui định hiện hành
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo qui định hiện hành

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo qui định hiện hành

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Theo qui định hiện hành

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: theo qui định hiện hành

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:Theo qui định hiện hành

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: theo qui định hiện hành

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo qui định hiện hành

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo qui định hiện hành

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo qui định hiện hành

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: theo qui định hiện hành

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: theo qui định hiện hành

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: theo qui định hiện hành

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: theo qui định hiện hành

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo qui định hiện hành
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: theo qui định hiện hành

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: theo qui định hiện hành

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo qui định hiện hành

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo qui định hiện hành

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo qui định hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo qui định hiện hành

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

| | 31/12/2021 | 31/12/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **1. Tiền** | | |
| - Tiền mặt | 299 572 638 | 373 634 923 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8 660 101 702 | 12 055 385 075 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| - Các khoản tương đương tiền | 18 061 964 864 | 4 400 000 000 |
| **Cộng** | **27 021 639 204** | **16 829 019 998** |
| **2. Các khoản đầu tư tài chính** | | |
| a) Chứng khoán kinh doanh | | |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: | | |
| + Về số lượng | | |
| + Về giá trị | | |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| b1) Ngắn hạn | 27 700 000 000 | 20 812 499 329 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 27 700 000 000 | 20 812 499 329 |
| - Trái phiếu | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | |
| b2) Dài hạn | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| - Trái phiếu | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | |
| **c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:** | | |
| + Đầu tư vào công ty con : Công ty TNHH VN GAS - DAKLAK | | |
| + Đầu tư vào công ty con: Công ty TNHH xây dựng và kỹ thuật PCG Việt Nam | | |
| + Đầu tư vào công ty con: Công ty TNHH thương mại thiết bị năng lượng Việt Nam | | |
| + Đầu tư vào công ty con: Công ty TNHH PCG Phú Vinh | | |
| **3. Phải thu của khách hàng** | | |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 82 578 342 584 | 52 405 967 609 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 38 981 777 552 | 25 443 699 893 |
| + Công ty TNHH BEST PACIFIC Việt Nam | 21 584 264 108 | 13 586 872 040 |
| + Công ty cổ phần Đúc chính xác CQS MAY'S | 12 361 973 470 | 2 421 287 879 |
| + Công ty cổ phần gạch Granit Nam Định | 5 035 539 974 | 9 435 539 974 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 43 596 565 032 | 26 962 267 716 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | | 16 177 480 596 |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | |
| **4. Phải thu khác** | | |
| a) Ngắn hạn | 4 032 002 778 | 4 376 654 524 |
| - Phải thu về cổ phần hoá | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | |
| - Phải thu người lao động | | |
| - Ký cược, ký quỹ; | | |
| - Cho mượn; | | |
| - Các khoản chi hộ; | | |
| - Phải thu khác. | 4 032 002 778 | 4 376 654 524 |
| + Phải thu nội bộ khác | | |
| + Tài sản thiếu chờ xử lý | | |

| | | |
|---|---|---|
| + Lãi dự thu | | |
| + Phải thu khác | 4 032 002 778 | 4 376 654 524 |
| b) Dài hạn | 70 795 872 | 70 795 872 |
| - Phải thu về cổ phần hoá | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | |
| - Phải thu người lao động | | |
| - Ký cược, ký quỹ; | 70 795 872 | 70 795 872 |
| - Cho mượn; | | |
| - Các khoản chi hộ; | | |
| - Phải thu khác. | | |
| + Phải thu nội bộ khác | | |
| + Tài sản thiếu chờ xử lý | | |
| + Phải thu khác | | |
| **Cộng** | **4 102 798 650** | **4 447 450 396** |

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý** **20 617 945**

| | | |
|---|---|---|
| a) Tiền; | | |
| b) Hàng tồn kho; | | 20 617 945 |
| c) TSCĐ; | | |
| d) Tài sản khác. | | |

**6. Nợ xấu**

| | | |
|---|---|---|
| **7. Hàng tồn kho:** | **14 048 480 013** | **13 167 834 467** |
| - Hàng đang đi trên đường; | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | 8 453 922 800 | 8 638 181 389 |
| - Công cụ, dụng cụ; | 15 255 725 | 29 367 407 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 3 225 539 303 | 3 098 525 631 |
| - Thành phẩm; | | |
| - Hàng hóa; | 2 890 056 941 | 1 938 054 796 |
| - Hàng gửi bán; | | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế. | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - 536 294 756 | - 536 294 756 |

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

| | | |
|---|---|---|
| a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | |
| **Cộng** | | |
| b, Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Mua sắm | | |
| - XDCB | 1 851 901 617 | 1 668 926 304 |
| Trong đó: Chi tiết các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB: | 1 851 901 617 | 1 668 926 304 |
| + Trạm cấp gas cho nhà máy LDR Long An | 1 851 901 617 | 1 668 926 304 |
| - Sửa chữa | | |
| **Cộng** | **1 851 901 617** | **1 668 926 304** |

**9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Có biểu riêng đi kèm)**

**10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Có biểu riêng đi kèm)**

**11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Có biểu riêng đi kèm)**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Có biểu riêng đi kèm)**

| | | |
|---|---|---|
| **13. Chi phí trả trước** | | |
| a) Ngắn hạn | 211 094 871 | 194 432 783 |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | | |
| - Chi phí đi vay; | | |
| - Các khoản khác; | 211 094 871 | 194 432 783 |
| b) Dài hạn | 59 201 205 063 | 60 053 397 512 |

| | | |
|---|---|---|
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp<br>- Chi phí mua bảo hiểm;<br>- Các khoản khác | 59 201 205 063 | 60 053 397 512 |
| c) Lợi thế thương mại: | | |
| - Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ<br>- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty Công ty TNHH VN GAS - DAKLAK tại ngày mua: 9 176 279 194 đồng. | | |
| - LTTM phát sinh tại ngày mua được phân bổ vào KQHĐSXKD hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm | | |
| **Cộng** | **59 412 299 934** | **60 247 830 295** |

**14. Tài sản khác**

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

**Cộng**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

**16. Phải trả người bán**

| | | |
|---|---|---|
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 61 575 382 285 | 37 204 394 202 |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; | 46 225 260 522 | 19 769 161 047 |
| + Cty TNHH đầu tư XD hạ tầng Phú Vinh | | |
| + Công ty TNHH Khí hóa lỏng Thăng Long | 8 127 955 483 | 4 211 582 630 |
| + Công ty TNHH dầu khí Đài Hải | 20 911 458 163 | 13 461 652 350 |
| + Công ty CP Nội Thương Bắc | 6 077 544 566 | 446 685 333 |
| + Công ty TNHH Gas Phoenix ( VN) | | |
| + Công ty CP KD Khí miền Nam - CN Miền Trung | 11 108 302 310 | 1 649 240 734 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 15 350 121 763 | 17 435 233 155 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | | |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; | | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | | |
| **Cộng** | **61 575 382 285** | **37 204 394 202** |

c) Phải trả nười bán là các bên liên quan:

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Có biểu riêng kèm theo)**

**18. Chi phí phải trả**

| | | |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn: | 3 523 850 979 | 2 358 674 714 |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép; | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh; | | |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán; | | |
| - Các khoản trích trước khác; | 3 523 850 979 | 2 358 674 714 |
| b) Dài hạn | | |
| - Lãi vay | | |
| - Các khoản khác | | |
| **Cộng** | **3 523 850 979** | **2 358 674 714** |

| | | |
|---|---|---|
| **19. Phải trả khác** | **2 556 110 412** | **2 547 332 866** |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết; | | |
| - Kinh phí công đoàn; | 71 705 738 | 79 496 943 |
| - Bảo hiểm xã hội; | 836 178 | 1 243 899 |

| | | |
|---|---|---|
| - Bảo hiểm y tế; | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp; | | |
| - Phải trả về cổ phần hoá; | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; | 679 169 549 | 726 062 197 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 1 382 348 164 | 1 349 558 262 |
| - Các khoản phải thu khác. | | |
| **Cộng** | **2 134 059 629** | **2 156 361 301** |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 422 050 783 | 390 971 565 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| **Cộng** | **422 050 783** | **390 971 565** |

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

| | | |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước; | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | 204 376 785 | 219 123 457 |
| **Cộng** | **204 376 785** | **219 123 457** |
| b) Dài hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước; | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | | |
| **Cộng** | | |

**21. Trái phiếu phát hành**

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

**23. Dự phòng phải trả**

| | | |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | 96 851 462 | 911 135 585 |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | | |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | | |
| **Cộng** | **96 851 462** | **911 135 585** |
| b) Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | 33 903 036 | 33 903 036 |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | | |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | | |
| **Cộng** | **33 903 036** | **33 903 036** |

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

| | | |
|---|---|---|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 30,617,546 | 68 415 729 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| **Cộng** | **30,617,546** | **68,415,729** |
| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu riêng đi kèm)

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

| | | |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển; | 2 596 615 372 | 2 596 615 372 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. | 337 031 314 | 337 031 314 |

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

**27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài:
b) Tài sản nhận giữ hộ:
c) Ngoại tệ các loại:
d) Vàng tiền tệ:
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| | Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021 | Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | |
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa; | 119 738 354 907 | 92 976 039 726 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; | 84 137 510 | 2 380 005 208 |
| - Doanh thu xây lắp; | | |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | | |
| **Cộng** | **119 822 492 417** | **95 356 044 934** |
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | | **6 338 182** |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại; | | 6 338 182 |
| - Giảm giá hàng bán; | | |
| - Hàng bán bị trả lại; | | |
| **3. Giá vốn hàng bán** | | |
| - Giá vốn hàng bán; | 112 764 461 842 | 86 386 303 666 |
| - Giá vốn thành phẩm ; | | |
| - Giá vốn xây lắp ; | | 40 514 071 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | 8 925 000 | 315 012 069 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; | | 205 386 969 |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; | | -1 092 465 022 |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán. | | |
| **Cộng** | **112 773 386 842** | **85 854 751 753** |
| **4. Doanh thu hoạt động tài chính** | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 777 015 531 | 700 192 432 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | | |

| | | |
|---|---|---|
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | 132 218 545 | |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | | |
| **Cộng** | **909 234 076** | **700 192 432** |

**5. Chi phí tài chính**

| | | |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay; | 295 691 672 | 324 000 000 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | | 12 063 736 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; | | |
| - Chi phí tài chính khác. | | |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |
| **Cộng** | **295 691 672** | **336 063 736** |

**6. Thu nhập khác**

| | | |
|---|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | 5 000 000 |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Tiền phạt thu được; | | |
| - Thuế được giảm; | | |
| - Các khoản khác. | 75 048 511 | 192 662 150 |
| **Cộng** | **75 048 511** | **197 662 150** |

**7. Chi phí khác**

| | | |
|---|---|---|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Các khoản bị phạt; | 38 612 543 | 90 158 788 |
| - Các khoản khác. | 31 254 400 | 229 962 827 |
| **Cộng** | **69 866 943** | **320 121 615** |

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | | |
|---|---|---|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: | 1 639 768 156 | 1 954 273 444 |
| + Tiền lương | 1 084 855 604 | 1 954 273 444 |
| + Chi phí thuê văn phòng | | |
| + Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 554 912 552 | |
| - Các khoản chi phí QLDN khác. | 1 405 385 496 | 1 300 053 330 |
| **Cộng** | **3 045 153 652** | **3 254 326 774** |
| | | |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng: | 1 773 353 203 | 2 344 646 726 |
| + Tiền lương | 865 860 034 | 866 479 425 |
| + Chi phí tiếp khách | | |
| + Chi phí bán hàng | | |
| + CP Vận chuyển | 907 493 169 | 1 478 167 301 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác. | 1 155 865 160 | 1 171 282 109 |
| **Cộng** | **2 929 218 363** | **3 515 928 835** |
| | | |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; | | |
| - Các khoản ghi giảm khác | | |

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

| | | |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 90 353 995 | 950 130 183 |
| - Chi phí nhân công; | 2 346 754 868 | 3 324 554 179 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 597 656 868 | 614 153 624 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 2 488 298 901 | 2 955 401 581 |
| **Cộng** | **5 523 064 632** | **7 844 239 567** |

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | | |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | 1 509 828 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |

| | | |
|---|---|---|
| **- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | | **1 509 828** |

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

| | | |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | - | - |
| **- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.** | | |

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

**IX. Những thông tin khác**

Hà nội ngày 19 tháng 1 năm 2022

| **Người lập biểu/ Phụ trách kế toán** | **Giám đốc** |
|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN<br>Phan Ngọc Lan | M.S.D.N: 0102349865 - C.T.C.P<br>CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ<br>Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI<br>Zhu ZhiLin |

## 9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

**Quí IV - Năm 2021**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | TSCĐ khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1 995 855 329 | 2 191 867 863 | 2 346 230 910 | 56 450 000 | | 24 837 164 817 | 31 427 568 919 |
| Số dư đầu kỳ tăng do hợp nhất | | | | | | | |
| - Mua trong kỳ | | | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 1 995 855 329 | 2 191 867 863 | 2 346 230 910 | 56 450 000 | | 24 837 164 817 | 31 427 568 919 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 288 452 361 | 946 873 752 | 1 088 914 106 | 56 450 000 | | 11 260 205 423 | 13 640 895 642 |
| Số dư đầu kỳ tăng do hợp nhất | | | | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | 9 623 772 | 42 955 569 | 79 827 753 | | | 489 018 812 | 621 425 906 |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 298 076 133 | 989 829 321 | 1 168 741 859 | 56 450 000 | | 11 749 224 235 | 14 262 321 548 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 1 707 402 968 | 1 244 994 111 | 1 257 316 804 | | | 13 576 959 394 | 17 786 673 277 |
| - Tại ngày đầu kỳ tăng do hợp nhất | | | | | | | |
| - Tại ngày cuối kỳ | 1 697 779 196 | 1 202 038 542 | 1 177 489 051 | | | 13 087 940 582 | 17 165 247 371 |

## 10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

**Quí IV - Năm 2021**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 907 278 913 | | 70 000 000 | 431 480 000 | | | 1 408 758 913 |
| - Mua trong kỳ | | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 907 278 913 | | 70 000 000 | 431 480 000 | | | 1 408 758 913 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 130 000 759 | | 70 000 000 | 431 480 000 | | | 631 480 759 |
| - Khấu hao trong kỳ | 6 103 741 | | | | | | 6 103 741 |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 136 104 500 | | 70 000 000 | 431 480 000 | | | 637 584 500 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 777 278 154 | | | | | | 777 278 154 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 771 174 413 | | | | | | 771 174 413 |

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**
**Quí IV- Năm 2021**
**a) Phải nộp**

| STT | Các chỉ tiêu | Số dư đầu kỳ | Đã nộp trong kỳ | Phải nộp trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thuế GTGT hàng hóa | 22,347,752 | 122,401,280 | 114,834,977 | 14,781,449 |
| 2 | Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 0 | - | - | 0 |
| 3 | Thuế nhập khẩu VTTB | 0 | - | - | 0 |
| 4 | Thuế TNDN | 0 | - | - | 0 |
| 5 | Thuế TNCN | 4,000,000 | 6,345,950 | 35,460,950 | 33,115,000 |
| 6 | Thuế khác | 0 | 9,740,600 | 9,740,600 | 0 |
| 7 | **Cộng** | **26,347,752** | **138,487,830** | **160,036,527** | **47,896,449** |

## 25. Vốn chủ sở hữu

**Quí IV-Năm 2021**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
| A | 1 | 2 | 4 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **Số dư đầu năm trước** | **188 700 000 000** | **15 480 000 000** | | | **2 596 615 372** | **337 031 314** | **-46 331 444 614** | **160 782 202 072** |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | 3 944 204 349 | 3 944 204 349 |
| - Tăng khác | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước (PP lợi nhuận) | | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | | |
| - Thù lao HDQT | | | | | | | 174 000 000 | 174 000 000 |
| - Giảm khác | | | | | | | | |
| **Số dư đầu năm nay** | **188 700 000 000** | **15 480 000 000** | | | **2 596 615 372** | **337 031 314** | **-42 561 240 265** | **164 552 406 421** |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | | 3,911,409,187 | 3 911 409 187 |
| - Tăng khác | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay (PP lợi nhuận) | | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | | | |
| - Thù lao HDQT | | | | | | | 175 000 000 | 175 000 000 |
| - Giảm khác | | | | | | | | |
| **Số dư cuối năm nay** | **188 700 000 000** | **15 480 000 000** | | | **2 596 615 372** | **337 031 314** | **-38 824 831 078** | **168 288 815 608** |

Công ty CP Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị
Tầng 4 số 173 Trung Kính, P.Yên Hòa, Q.Cầu Giấy, TP.Hà Nội

Mẫu số BTH01 - HN

# BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

**Chỉ tiêu**

**Kỳ kế toán: Quí IV -2021**

| Số hiệu BT | Ngày tháng | Diễn giải | Nợ | Có |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 9/30/2020 | Vốn chủ sở hữu Gas Daklak | 7,000,000,000 | |
| | | Lợi thế thương mại | 9,114,542,557 | |
| | | Lợi nhuận sau thuế chưa PP năm trước | | 1,176,279,194 |
| | | Đầu tư công ty con Gas Daklak | | 14,938,263,363 |
| | | | | |
| 2 | 9/30/2020 | Vốn chủ sở hữu Cty PCG | 1,050,000,000 | |
| | | Đầu tư công ty con PCG | | 1,050,000,000 |
| | | | | |
| 3 | 9/30/2020 | Vốn chủ sở hữu Cty EET | 2,596,590,800 | |
| | | Đầu tư công ty con EET | | 2,596,590,800 |
| | | | | |
| 4 | 9/30/2020 | Vốn CSH Cty PCG Phú Vinh | 20,000,000 | |
| | | Đầu tư công ty con PCG Phú Vinh | | 20,000,000 |
| | | | | |
| 5 | 9/30/2020 | LNST chưa phân phối năm trước | 9,114,542,557 | |
| | | Lợi thế thương mại | | 9,114,542,557 |
| | | | | |
| 6 | 9/30/2020 | Gascity vay tiền PCG (33881 gascity) | 405,000,000 | |
| | | PCG cho gascity vay tiền (13881 PCG) | | 405,000,000 |
| | | | | |
| 7 | 3/31/2021 | Gascity vay tiền EET (33881 gascity) | | 2,641,523,290 |
| | | EET cho gascity vay tiền (13881 EET) | 2,641,523,290 | |
| | | | | |
| 8 | 3/31/2021 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn Gasdaklak | 2 362 958 793 | |
| | | LNSTCPPNT | | 2,362,958,793 |
| | | | | |
| 9 | 3/31/2021 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn PCG Phú | 7 506 867 | |
| | | LNSTCPPNT | | 7,506,867 |
| | | | | |
| 10 | 3/31/2021 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn PCG | 597 754 268 | |
| | | LNSTCPPNT | | 597,754,268 |
| | | | | |
| 11 | 3/31/2021 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn Gasdaklak | 189 122 318 | |
| | | Chi phí tài chính Quí I-21 | | 189,122,318 |
| | | | | |
| 12 | 3/31/2021 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn PCG Phú | 2 054 170 | |
| | | Chi phí tài chính Quí I-21 | | 2,054,170 |
| | | | | |
| 13 | 3/31/2021 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn PCG | 2 175 094 | |
| | | Chi phí tài chính Quí I-21 | | 2,175,094 |
| | | | | |
| 14 | 3/31/2021 | GasDAklak vay tiền Gascity (33881 gasdakl | 197,000,000 | |
| | | GasDAklak vay tiền Gascity (13881 gascity) | | 197,000,000 |
| | | | | |
| 15 | 6/30/2021 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn PCG | 54,206 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Chi phí tài chính Quí II-21 | | 54,206 |
| | | | | |
| 16 | 6/30/2021 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn Gasdaklak | 145,305,106 | |
| | | Chi phí tài chính Quí II-21 | | 145,305,106 |
| | | | | |
| 17 | 6/30/2021 | Hoàn nhập DP đầu tư tài chính dài hạn EET | | 20,684,791 |
| | | Chi phí tài chính Quí II-21 | 20,684,791 | |
| | | | | |
| 18 | 9/30/2021 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn PCG | 58,647 | |
| | | Chi phí tài chính Quí III-21 | | 58,647 |
| | | | | |
| 19 | 9/30/2021 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn Gasdaklak | 179,339,893 | |
| | | Chi phí tài chính Quí III-21 | | 179,339,893 |
| | | | | |
| 20 | 9/30/2021 | Hoàn nhập DP đầu tư tài chính dài hạn PV | 54,176 | |
| | | Chi phí tài chính Quí III-21 | | 54,176 |
| | | | | |
| 21 | 9/30/2021 | Gascity cho Daklak vay tiền | 29,787,300 | |
| | | Gascity cho Daklak vay tiền | | 29,787,300 |
| | | | | |
| 22 | 12/31/2021 | Gascity cho Daklak vay tiền | 173,887,373 | |
| | | Gascity cho Daklak vay tiền | | 173,887,373 |
| | | | | |
| 23 | 12/31/2021 | Gascity trả vay EET | 10,000,000 | |
| | | Gascity trả vay EET | | 10,000,000 |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | **Cộng phát sinh** | **35,859,942,206** | **35,859,942,206** |